

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 24-4-2025

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Anh

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Thị Bích Loan

2. Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2025/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1627/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1985 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 4 T, khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 9 L, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị:

Quyết định kháng nghị số 723/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 10/12/2024 đối với bản án số 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Hữu N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, bà Trần Thị Thu N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu N1, tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2007 có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 12/9/2007 tại Ủy ban nhân phường L, thành phố T. Sau khi tiến tới hôn nhân cuộc sống hôn nhân hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là: Không cùng quan điểm sống; tình cảm vợ chồng phai nhạt; vợ chồng không có tiếng nói chung; hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, hai vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023, từ khoảng tháng 8/2024 bà đã chuyển về tỉnh Phú Yên sinh sống và làm việc cho đến nay, thời gian đầu ly thân hai vợ chồng có gặp nhau và có tạo điều kiện cho nhau để hòa giải quay về đoàn tụ gia đình nhưng không thành; vì vậy bà xác định tình cảm với ông N1 không còn nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông N1 có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc C, sinh ngày 09/01/2009 và Nguyễn Hữu Đức M, sinh ngày 29/11/2012. Sau khi ly hôn bà có nguyện vọng yêu cầu được trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn, ông Nguyễn Hữu N1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2007 có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 12/9/2007 tại Ủy ban nhân phường L, thành phố T. Sau khi tiến tới hôn nhân cuộc sống hạnh phúc cho đến nay, tuy nhiên vợ chồng thỉnh thoảng có những mâu thuẫn nhỏ như: Có bất đồng cãi vã những việc nhỏ, những lần như vậy ông chủ động làm hòa, hai vợ chồng đã sống ly thân từ giữa năm 2023; nay ông xác định tình cảm với bà N không còn nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Tên Nguyễn Hoàng Ngọc C, sinh ngày 09/01/2009 và Nguyễn Hữu Đức M, sinh ngày 29/11/2012. Nay ly hôn ông có nguyện vọng yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc C, sinh ngày 09/01/2009 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; nếu bà N không nuôi

con được thì ông yêu cầu được nuôi hai người con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án xem xét công nhận 01 lô đất có diện tích khoảng 1000m² tọa lạc tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, trị giá khoảng 1 tỷ đồng và hai căn nhà mang số A đường N, khu phố G, phường L, thành phố T trị giá khoảng 1 tỷ đồng là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân của ông N1 và bà N. Ông N1 yêu cầu được chia đôi hai tài sản nêu trên. Giao cho bà N 01 lô đất có diện tích khoảng 1000m² tọa lạc tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và ông N1 nhận hai căn nhà mang số A đường N, khu phố G, phường L, thành phố T.

- Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

“ ... Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, 26, 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Thu N tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện Ly hôn giữa bà Trần Thị Thu N và ông Nguyễn Hữu N1 (giấy chứng nhận kết hôn số 149 quyển số 01 ngày 12/9/2007 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc C, sinh ngày 09/01/2009 và Nguyễn Hữu Đức M, sinh ngày 29/11/2012 cho bà Trần Thị Thu N được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N2 không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng

- Về tài sản chung: Bà Nguyệt khai tự thỏa thuận

- Về nợ chung: Bà N2 và ông N1 khai không có

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N1 về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N1 về việc đề nghị Tòa án xem xét: Công nhận 01 lô đất có diện tích khoảng 1000m² tọa lạc tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; và hai căn nhà mang số A đường N, khu phố G, phường L, TP ., Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân của ông N1 và bà N2.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Số tiền 3.000.000 đồng ông Nguyễn Hữu N1 phải chịu đã thực hiện việc thu chi xong.

...”

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo.

Ngày 10/12/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức kháng nghị phúc thẩm bản án sơ thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về việc không ghi nhận đầy đủ nội dung yêu cầu của các đương sự về tài sản chung là 03 chiếc xe gắn máy và sửa phần án phí đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N1.

Ngày 10/12/2024, ông Nguyễn Hữu N1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bà Trần Thị Thu N có đơn xin xét xử vắng mặt.*

** Ông Nguyễn Hữu N1 trình bày:*

Xác định lại yêu cầu kháng cáo: Đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung vợ chồng bao gồm: Ba chiếc xe gắn máy, 2 căn nhà tại phường L, thành phố T và 01 lô đất tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, chia đôi tất cả ba tài sản và ông yêu cầu nhận hai căn nhà tại phường L, thành phố T;

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng nghị, kháng cáo: đúng thời hạn luật định.

Về nội dung: Xét thấy Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có căn cứ; Đề nghị chấp nhận kháng nghị và chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N1; Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về phần tài sản và giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N1 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm;

Nguyên đơn –bà Trần Thị Thu N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị Thu N.

II. Xét kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức và kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Hữu N1:

[1] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thu N khai tài sản chung tự thỏa thuận với bị đơn ông Nguyễn Hữu N1; ông N1 có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung gồm 03 chiếc xe gắn máy; 01 phần đất tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và 02 căn nhà (149/9-11 N, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh). Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông N1 vì ông N1 không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng thuê nhà, đất ngày 12/02/2022 (tại bút lục 52-53) giữa nguyên đơn bà Trần Thị Thu N là bên cho thuê và ông Cao Thăng L là bên thuê, thể hiện đối tượng cho thuê là căn nhà có diện tích 60m² tại số A Hẻm A đường N, Khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/02/2022 (bút lục 70-73) giữa bà Lê Thị T (là mẹ ruột của nguyên đơn) và bà Phạm Thị Mai L1 đối với căn nhà nêu trên. Căn cứ vào 02 tài liệu này thể hiện đối tượng mua bán và cho thuê là tài sản đang tranh chấp theo yêu cầu phản tố của bị đơn ông N1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập người thuê nhà là ông Cao Thăng L và người mua nhà là bà Phạm Thị Mai L1 để làm rõ; chưa làm rõ hai căn nhà này có phải là tài sản của ông N1 và bà N hay không; chưa xác minh nguồn gốc nhà, đất cũng như quá trình sử dụng đất theo quy định pháp luật mà chỉ xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T về việc các căn nhà nêu trên có được cấp Giấy chứng nhận hay chưa là chưa đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vì bị đơn ông N1 đã xác định tài sản tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận.

Đối với phần đất tại xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên: Căn cứ Biên bản họp Gia đình ngày 24/4/2012 (bút lục 74-75) có nội dung xác định thừa đất tại Tờ

bản đồ 303B, thửa số 132, diện tích 825m² tại thôn Đ, xã H, huyện P là của bà Lê Thị T, ông Trần B cho các con gồm Trần Hải T1 (con trai), bà Nguyễn Thị Thanh T2 (con dâu – vợ ông T1), bà Trần Thị Hồng V (con gái), ông Trần Minh T3 (con rể - chồng bà V) và bà Trần Thị Thu N (con gái), ông Nguyễn Hữu N1 (con rể - chồng bà N) được thừa hưởng diện tích: 5m x 32m = 160m², giới cận: Đông giáp Phạm Thị T4, T5 giáp Trần Thị Hồng V; Nam giáp đường bê tông; Bắc giáp Trần Tung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập bà Lê Thị T và những người anh, chị em được cho đất để làm rõ có sự việc này hay không? Hiện nay đất đã được sử dụng theo hiện trạng hay chưa? Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H nhưng không cung cấp thông tin về thửa đất, tờ bản đồ thể hiện trong biên bản họp Gia đình ngày 24/4/2012 nên nội dung văn bản số 434/UBND ngày 23/5/2024 của Ủy ban nhân dân xã H trả lời không xác định được thửa đất và chủ sử dụng đất là có thiếu sót.

Xét thấy việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần thiết chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu N1 hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

[2] Đối với Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

Tại quyết định kháng nghị số 723/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 10/12/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm liên quan đến phần tài sản, như sau: Ghi nhận đầy đủ nội dung yêu cầu của các bên đương sự về phần tài sản chung trong phần nội dung, nhận định và quyết định của bản án; sửa phần án phí đã tuyên đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu N1.

Hội đồng xét xử xét thấy Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức là có cơ sở, tuy nhiên do hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản nên không xem xét nội dung kháng nghị. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm khi thụ lý giải quyết lại vụ án cần xem xét đến nội dung kháng nghị nêu trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Do bà N và ông N1 đồng ý thuận tình ly hôn tại phiên tòa nên bà N và ông N1 mỗi người phải chịu ½ án phí hôn nhân sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà N chịu 100% án phí hôn nhân sơ thẩm là không đúng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cần sửa lại mỗi người chịu ½ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về án phí chia tài sản chung: Sẽ được cấp sơ thẩm quyết định khi thụ lý giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Nguyễn Hữu N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa; sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí hôn nhân sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N1 và hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu N1.

1. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về tài sản chung.

Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

2. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 5333/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cụ thể:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu N;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu N và ông Nguyễn Hữu N1 thuận tình ly hôn;

- Về con chung: Giao 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hoàng Ngọc C, sinh ngày 09/01/2009 và Nguyễn Hữu Đức M, sinh ngày 29/11/2012 cho bà Trần Thị Thu N được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông N1 do bà N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng

Về án phí sơ thẩm:

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu N phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp và hoàn trả cho bà N 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai số AA/2023/0005012 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Hữu N1 chịu 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Về án phí chia tài sản chung: Sẽ được cấp sơ thẩm quyết định khi thụ lý giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu N1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N1 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0068292 ngày 26/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP.HCM
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP.Thủ Đức;
- UBND P.Linh Đông, TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: TGD, hồ sơ, (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Anh